

Số: 104/2021/KROIZE-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ - XNK Nông sản Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ - XNK Nông sản Hà Nội, được lập ngày 08/02/2021, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vũ Thị Hồng Quỳnh**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2019-264-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KROIZE**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021*

**Nguyễn Hoàng Yến**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4096-2020-264-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>4.125.631.326</b>	<b>6.781.266.701</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>844.311.697</b>	<b>154.250.466</b>
1. Tiền	111	5.1	844.311.697	154.250.466
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.214.050.062</b>	<b>6.627.016.235</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.565.462.398	3.725.182.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	75.071.200	1.504.071.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	1.950.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.096.712.991	1.971.429.514
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(2.523.196.527)	(2.523.666.777)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.633.203</b>	-
1. Hàng tồn kho	141		3.633.203	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.636.364</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	63.636.364	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>61.011.803.329</b>	<b>62.551.320.779</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.350.000.000</b>	<b>27.450.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	28.350.000.000	27.450.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.344.398.589</b>	<b>33.735.198.226</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	31.344.398.589	33.735.198.226
- Nguyên giá	222		55.725.475.454	55.689.684.362
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.381.076.865)	(21.954.486.136)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.317.404.740</b>	<b>1.366.122.553</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.317.404.740	1.366.122.553
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>65.137.434.655</b>	<b>69.332.587.480</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>12.450.522.213</b>	<b>13.090.334.094</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.187.392.213</b>	<b>8.322.204.094</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	100.000.000	278.964.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	3.283.735.403	3.592.984.354
4. Phải trả người lao động	314		251.455.900	572.172.079
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	1.947.110.280	2.203.072.738
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	492.454.543	454.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.625.929.652	826.469.149
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		471.706.435	393.996.182
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.263.130.000</b>	<b>4.768.130.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	1.725.000.000	2.025.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	2.538.130.000	2.743.130.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>52.686.912.442</b>	<b>56.242.253.386</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>52.686.912.442</b>	<b>56.242.253.386</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.810.745.710	8.810.745.710
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.090.529.011	1.326.714.789
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		225.412.148	225.412.148
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		560.225.573	5.879.380.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		713.905.630	3.481.692.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(153.680.057)	2.397.688.737
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>65.137.434.655</b>	<b>69.332.587.480</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	13.515.516.624	17.707.523.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	13.515.516.624	17.707.523.397
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	9.049.942.455	10.906.744.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.465.574.169	6.800.779.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	1.856.847.479	1.845.717.927
7. Chi phí tài chính	22	5.18	19.063.000	24.500.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.063.000	24.500.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	5.433.228.550	5.501.436.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		870.130.098	3.120.560.921
11. Thu nhập khác	31	5.20	1.843.886	-
12. Chi phí khác	32	5.20	85.353.000	77.160.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(83.509.114)	(77.160.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		786.620.984	3.043.400.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	136.543.503	645.712.184
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		650.077.481	2.397.688.737
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	163	458

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. (Lỗ)/ Lợi nhuận trước thuế	01	786.620.984	3.043.400.921
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.426.590.729	2.457.006.180
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.856.847.429)	(1.845.717.927)
- Chi phí lãi vay	06	19.063.000	24.500.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.375.427.284	3.679.189.174
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	1.607.768.955	(6.894.549.258)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(3.633.203)	-
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.445.618.917)	5.049.814.645
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(14.918.551)	618.669.304
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.813.000)	(24.500.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.148.704.258)	(696.385.942)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.123.950.634)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(768.442.324)	1.732.237.923
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.791.092)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.100.000.000)	(2.620.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.150.000.000	100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.712.044.647	176.607.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.726.253.555	(2.343.392.141)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.267.750.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.267.750.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	690.061.231	(611.154.218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154.250.466	765.404.684
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	844.311.697	154.250.466

Người lập

Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Lan

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng